

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Từ ngày 01/03 - 31/03/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa trong tháng 2 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo	
						TBNN	2020	2019	Sau TB đến 1/3	Từ 1/3 - 31/3/2021
1	Phú Hộ	Phú Thọ	Thao	55	1143	-11	-4	-34	8	59
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	29	1187	-6	+32	-30	5	42
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lò	72	2449	+24	+12	-7	9	91
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lò	55	1466	+18	+31	-1	5	43
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	44	1095	-12	-4	-29	5	52
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	42	1081	-11	+11	-20	4	52
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	68	1138	-22	-3	-37	4	43
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	83	2061	-4	-9	-11	12	62
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	54	1644	+20	+34	+6	6	47
10	Phù Lễn	Hải Phòng	Thái Bình	45	1314	-3	+23	-31	10	43
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	47	1405	-1	+3	-9	5	41
12	Láng	Hà Nội	Hồng	53	1216	-9	+7	-19	5	36
13	Hung Yên	Hung Yên	Hồng	57	1025	-19	-17	-31	5	26
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	38	1041	-13	+21	-28	4	50
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	48	861	-30	-5	-48	4	51
16	Nam Định	Nam Định	Đào	31	1282	-7	+23	-16	3	28
17	Vãn Lý	Nam Định	Ven Biển	43	1232	-18	+31	-35	2	34
18	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	46	1363	-10	-15	-32	5	37
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	46	1426	-7	-19	-32	5	52
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	33	1335	-11	+25	-21	2	25
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	36	1301	-7	+60	-10	3	36
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	34	1620	+25	+80	-21	4	39

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 2 từ 01/02/2021 đến 24/02/2021 và dự báo tháng 3 từ ngày 01/03/2021 đến 31/03/2021:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ trong tháng 2 các trạm có mưa vừa đến mưa to. Một số trạm có mưa lớn như: Móng Cái 75mm, Bắc Ninh 67mm. Dự báo tháng 3 vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 25-91mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 5-22%. Một số tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 8-21% như: Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Thái Bình.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
			Thực đo tháng trước	Dự báo tuần tới	TBNN	2020	2019	
1	QHòa Bình	Đà	636,8	531,6	-14	+4	-16	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	286,4	213,4	+26	+58	+39	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
3	QVụ Quang	Lô	358,8	307,1	-49	-7	-20	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	1221,9	915,0	-26	-8	+8	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	494,2	431,7	-25	+11	-6	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	1086,7	722,9	-27	-17	-21	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	14,1					

Nhận xét: Dự báo lưu lượng bình quân tháng tới ở các trạm hầu hết có xu thế giảm so với lưu lượng bình quân trung bình nhiều năm cùng thời kỳ trừ tại trạm Yên Bái trên sông Thao có xu thế tăng khoảng 26% so với TBNN.

2.2. Mực nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tháng hiện tại (m)	Mực nước TB tháng tới (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
1	Phù Thọ	Phù Thọ	Thao	11,51	11,83	-6	-4	-5	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam	0,78	0,56	+47		+127	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lạng Thương	Bắc Giang	Thương	2,56	0,51	+3	+6	+4	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	0,57	0,52	-22	-6	-7	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	1,17	0,66	+2	+19	+4	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	0,55	0,50	-3	+1	-20	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	0,86	0,74	-24	+14	-7	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	6,33	6,20	-8	0	-14	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	1,30	0,94	-72	-35	-55	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,10	0,73	-37	-18	-30	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	0,74	0,58	-3	-54	-24	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0,65	0,43	-14	-37	-34	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
13	Nam Định	Nam Định	Đào	0,92	0,48	+7	-43	-48	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	0,94	0,46	+16	-44	-48	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	0,93	0,50	-14	-39	-45	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	0,82	0,51	+47	-31	-39	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,38	0,40	+82	+3	-6	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đé	Ninh Bình	Bôi	0,31	0,44	+55	+42	+35	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	0,40	0,42	+66			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tháng hiện tại (m)	Mức nước TB tháng tới (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,60	0,21	+1			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,44	0,29	-49	-29	-36	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,31	0,31	-42	-37	-43	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét: Mức nước TB hiện tại tại 12/22 trạm trên địa bàn có xu thế giảm so với TBNN cùng thời kỳ, một số trạm giảm nhiều như Sơn Tây 72%, Hà Nội 37%, Bến Triều 49%, Trung Trang 42%. Các trạm còn lại có xu thế tăng so với TBNN cùng thời kỳ như trạm Gián Khẩu 66%, Ninh Bình 82%; Lục Nam 47%, Quyết Chiến 47%....

2.3. Mức nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	
Cửa Đáy	Đáy	1,29	-0,87	0,51	0,01	0,02	Htr max cao hơn so với TBNN: 28%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,54	-0,85	0,49	0,02	0,04	Htr max cao hơn so với TBNN: 24%
Cửa Ba Lạt	Hồng	1,72	-0,79	0,68	0,01	0,03	Htr max cao hơn so với TBNN: 28%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	1,59	-1,02	0,78	0,02	0,02	Htr max cao hơn so với TBNN: 33%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	1,60	-0,81	0,56	-0,03	0,00	Htr max cao hơn so với TBNN: 26%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	1,57	-0,76	0,53	-0,02	0,01	Htr max cao hơn so với TBNN: 25%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,45	-1,02	0,41	-0,03	-0,03	Htr max cao hơn so với TBNN: 22%
Cửa Cấm	Cấm	1,36	-1,05	0,32	-0,05	-0,03	Htr max cao hơn so với TBNN: 19%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	1,79	-1,30	0,75	-0,08	-0,03	Htr max cao hơn so với TBNN: 30%

Nhận xét: Dự báo mức nước triều tại các cửa sông tháng tới đều cao hơn TBNN từ 19-33%.

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max tháng 2/2021 (o/oo)	Dự báo độ mặn Max tháng 3/2021 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2020 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	27,0	25,9	25,9	Giảm so với tháng trước: 4,1%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	33,4	30,8	30,2	Giảm so với tháng trước: 8,6%
Cửa Ba Lạt	Hồng	34,1	34,1	34,1	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Trà Lý	Trà Lý	32,5	30,3	29,8	Giảm so với tháng trước: 7,1%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Văn Úc	Văn Úc	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	28,8	27,2	27,8	Giảm so với tháng trước: 5,7%
Cửa Cấm	Cấm	24,9	24,9	24,9	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.

Nhận xét: Dự báo độ mặn các cửa sông trong tháng tới có 4 trạm giảm so với tháng trước từ 4,1-8,6% là trạm Cửa Đáy, Ninh Cơ, Trà Lý, Lạch Tray.

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	137,0	61,9	53,0	2,1	2,7	1,4	Giảm
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	77,7	57,2	47,0	-8,1	-3,3	-22,2	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	243,1	59,2	60,2	1,7	3,5	-3,8	Giảm
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	28,2	78,5	76,3	-4,2	-5,7	-3,5	Giảm
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	293,0	46,3	40,9	-23,2	-18,7	-29,9	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	18,5	82,7	82,4	-11,5	10,9	-20,3	Giảm

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 61,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 2,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 57,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 8,1% so với TBNN.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 59,2% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 1,7% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 78,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 4,2% so với TBNN.

- Lưu vực sông Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 46,3% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 23,2% so với TBNN.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 82,7% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 11,5% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mực nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mực nước dự báo tháng tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	2,03	1,59	2,35	1,01	Giảm
II	Cà Lồ - NKH			1,87	2,91	2,71	4,10	1,68	Giảm
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,55	0,43	1,38	-0,26	Giảm
IV	Lưu vực sông Châu	-0,3	2,1	0,86	0,73	0,46	1,19	-0,16	Giảm
V	Lưu vực Hoàng Long	-0,10	1,70	1,00	0,99	0,47	1,00	-0,04	Giảm
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm			1,46	0,34	0,28	1,43	-0,61	Giảm
VII	Lưu vực sông Hồng			0,89	0,47	0,40	1,45	-0,52	Giảm

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí TB. Bạch Hạc và Đại Định có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này.

- Lưu vực sông Châu: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này.

- Lưu vực sông Bạch Đằng – sông Cẩm: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này.

- Lưu vực hạ du sông Hồng: Dự báo mực nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này, tuy nhiên so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn vùng trong tuần từ ngày 01/3 đến 31/03/2021 là : 317,94 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: tổng nhu cầu nước là 165,91 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 21,26 triệu m³

Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: 76,39 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 54,38 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 13,86 triệu m³.

Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm: 82,08 triệu m³

Lưu vực sông Hồng (Thái Bình, Nam Định): 159,30 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 2,54 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 6,89 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tổng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
	Tổng cộng	317,94	24,74	38,33	44,39	112,43	98,06
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (Hà Nội)	165,91	0,56	0,41	12,26	83,52	69,16
II	Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê (Vĩnh Phúc)	21,26	9,24	2,34	2,46	2,78	4,43
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	76,39	2,60	22,97	16,83	15,09	18,89
IV	Lưu vực sông Châu	54,38	12,34	12,60	12,83	11,03	5,58
	Nam Định	37,96	8,46	8,60	8,74	8,36	3,80
	Hà Nam	16,42	3,89	4,00	4,09	2,67	1,78
V	Lưu vực Hoàng Long	13,86	3,00	3,00	3,00	2,43	2,43
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm	82,08	16,85	18,96	19,02	17,98	9,27
	Hải Phòng	44,66	10,02	10,18	10,24	9,95	4,27
	Hải Dương	22,03	3,58	5,08	5,05	4,91	3,41
	Quảng Ninh	15,38	3,24	3,71	3,73	3,12	1,58
VII	Lưu vực sông Hồng	159,30	41,11	49,96	23,48	24,02	20,72
	Thái Bình	92,30	25,77	29,56	11,35	13,26	12,35
	Nam Định	67,00	15,35	20,40	12,13	10,76	8,37

TT	Tên công trình	Tổng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
VIII	Lưu vực sông Lô	2,54	0,03	0,22	0,49	1,27	0,54
IX	Lưu vực sông Thương	6,89	1,45	1,64	1,82	1,54	0,44

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

TT	Hồ chứa	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 3/2021			Ghi chú
				Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	61,9	8902	53,0	100,0	8902	Giảm
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	57,2	6208	47,0	100,0	6208	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	59,2	10930	60,2	100,0	10930	Giảm
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	78,5	2963	76,3	100,0	2963	Giảm
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	46,3	16127	40,9	100,0	16127	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	82,7	1137	82,4	102,5	1137	Giảm

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 61,9% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 53,0% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 57,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 47% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 59,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 60,2% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 78,5 % dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 76,3% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 46,3% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 40,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 82,7% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 82,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình công, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 3/2021			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	2,03	100,00	73784	Tăng
II	Cà Lồ - NKH	1,87	19600	0,84	100,00	19600	Tăng
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận	0,93	2403	-0,51	71,43	2403	Tăng
IV	Lưu vực sông Châu	0,86	37615	0,46	83,33	37615	Tăng

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Vùng	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 3/2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Hồng	62006	4,00	94	52298	
II	LV sông Hoàng Long	37679	1,71	100	9420	
III	Bạch Đằng - Sông Cấm	51083	0,39	85	46932	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2020 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1201	+54	-10	-52	Có mưa
2	Việt Trì	Hồng	1224	+54	-7	-52	Có mưa
3	Tam Đảo	Cà Lò	2546	+121	+23	-19	Có mưa vừa
4	Vĩnh Yên	Cà Lò	1514	+123	+18	-25	Có mưa
5	Hiệp Hòa	Cầu	1152	+50	-11	-38	Có mưa
6	Bắc Giang	Thương	1137	+51	-11	-38	Có mưa
7	Bắc Ninh	Cầu	1185	+115	-6	-41	Có mưa
8	Móng Cái	Ven Biển	2129	+120	-4	-39	Có mưa
9	Uông Bí	Ven Biển	1484	+70	+4	-25	Có mưa nhỏ
10	Phủ Liễn	Thái Bình	1362	+69	-3	-37	Có mưa
11	Sơn Tây	Hồng	1357	+66	-7	-45	Có mưa
12	Láng	Hồng	1253	+38	-10	-38	Có mưa
13	Hưng Yên	Hồng	1054	+91	-20	-52	Có mưa
14	Chí Linh	Thái Bình	1097	+31	-12	-33	Có mưa
15	Hải Dương	Hồng	917	+8	-29	-53	Có mưa
16	Nam Định	Đào	1332	+94	-7	-43	Có mưa
17	Vãn Lý	Ven Biển	1235	+51	-20	-56	Có mưa
18	Phủ Lý	Đáy	1355	+38	-15	-47	Có mưa
19	Nho Quan	Hoàng Long	1483	+49	-6	-45	Có mưa
20	Ninh Bình	Đáy	1341	+53	-13	-49	Có mưa
21	Thái Bình	Trà Lý	1340	+76	-8	-45	Có mưa
22	Đông Quý	Ven Biển	1661	+148	+24	-24	Có mưa

Nhận xét và khuyến cáo:

-Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa thấp hơn so với TBNN từ 8-20%

-Khả năng trong vùng sẽ có mưa đến mưa vừa

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	81772	68720	13051	83536	1990			
II	Cà Lò - NKH	90646	71859	18787	90646	153			
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	119765	97180	22585	106115				
IV	Lưu vực sông Châu	54213,8	48813,8	5400	54214				
V	Lưu vực Hoàng Long	40815	36258	4557	40815				
VI	Lưu vực Bạch Đằng -	116697	64724	23532	116697				

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
	Sông Cẩm								
VII	Lưu vực sông Hồng	148240	125040	23200	148240				
VIII	Lưu vực sông Thương	79500	49100	30400	79500				
IX	Lưu vực sông Lô	46530	35730	10800	35581				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ vụ Đông xuân toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2021 là trên 1triệu ha.

Các hồ thủy điện đã xả nước tăng cường 3 đợt từ ngày 12-15/1/2021; 26/1-2/2/2021; 22-25/2/2021. Diện tích lấy nước đến thời điểm hiện tại là 517.172ha đạt 99%.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước phục vụ sản xuất vụ đông xuân. Riêng đối với một số hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện tại có dung tích trữ thấp dưới 30% như Cầu Cháy, Cây Đa, Suối Nứa, Đồng Man, Làng Thum sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ đông xuân 2020-2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 31/03/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI